Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước
Giải Khát Sài Gòn và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 18 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Venus Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Neo Gim Siong Bennett
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 22-01-00348-22-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**23.788.902.258.787**	**22.877.033.322.264**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**2.739.622.464.898**	**3.606.454.403.209**
Tiền	111		1.190.072.464.898	685.368.712.799
Các khoản tương đương tiền	112		1.549.550.000.000	2.921.085.690.410
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**18.209.682.884.932**	**16.991.239.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	18.209.682.884.932	16.991.239.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**698.206.826.487**	**467.956.130.071**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	233.836.153.897	100.965.921.832
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.920.298.376	29.859.261.503
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	758.679.513.939	679.386.330.628
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10(a)	(342.229.139.725)	(342.255.383.892)
Hàng tồn kho	**140**	**11(a)**	**1.910.958.267.377**	**1.668.001.734.209**
Hàng tồn kho	141		1.989.474.218.450	1.755.711.816.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(78.515.951.073)	(87.710.082.208)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**230.431.815.093**	**143.382.054.775**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	175.147.025.563	88.941.911.437
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		29.771.449.197	25.339.672.708
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	25.513.340.333	29.100.470.630

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**7.551.859.304.104**	**7.609.991.050.161**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12.914.580.386**	**12.640.850.386**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.970.376.747	5.973.013.018
Phải thu về cho vay dài hạn	215		4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	42.234.560.291	41.960.830.291
Dự phòng phải thu khó đòi	219	10(b)	(39.290.356.652)	(39.292.992.923)
Tài sản cố định	**220**		**4.697.436.597.540**	**4.401.799.818.086**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.604.279.104.270	3.301.127.455.616
Nguyên giá	*222*		*11.414.558.406.167*	*10.847.023.021.517*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(7.810.279.301.897)*	*(7.545.895.565.901)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	164.898.574.160	167.492.355.505
Nguyên giá	*225*		*173.582.726.065*	*173.582.726.065*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(8.684.151.905)*	*(6.090.370.560)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	928.258.919.110	933.180.006.965
Nguyên giá	*228*		*1.103.372.910.981*	*1.102.972.910.981*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(175.113.991.871)*	*(169.792.904.016)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**40.331.147.256**	**41.270.248.842**
Nguyên giá	*231*		*67.677.985.241*	*67.677.985.241*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(27.346.837.985)*	*(26.407.736.399)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**146.137.434.092**	**551.470.893.844**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	146.137.434.092	551.470.893.844
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.100.520.115.386**	**2.125.162.874.416**
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	2.055.417.257.789	2.010.071.605.619
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	434.314.271.916	434.314.271.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(410.080.294.224)	(409.691.883.024)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	20.868.879.905	90.468.879.905
Tài sản dài hạn khác	**260**		**554.519.429.444**	**477.646.364.587**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	380.325.952.480	263.131.483.984
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	152.760.067.674	194.842.028.699
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	21.433.409.290	19.672.851.904
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**31.340.761.562.891**	**30.487.024.372.425**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**6.873.168.854.191**	**7.892.238.669.264**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.241.892.551.035**	**7.258.020.535.153**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(a)	1.730.943.452.095	2.400.247.668.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.181.647.385	63.252.571.190
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	1.723.173.830.347	1.416.974.562.127
Phải trả người lao động	314		123.352.556.262	218.498.138.481
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	872.444.546.879	370.691.834.530
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		241.090.911	517.454.548
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	975.699.991.593	2.227.840.485.776
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	501.792.196.877	321.746.371.972
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	232.063.238.686	238.251.448.078
Nợ dài hạn	**330**		**631.276.303.156**	**634.218.134.111**
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	116.129.113.600	123.520.604.800
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	55.196.676.144	54.810.064.986
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	342.570.277.523	341.226.010.423
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	37.714.303.559	33.303.325.207
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	79.665.932.330	81.358.128.695

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**24.467.592.708.700**	**22.594.785.703.161**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**24.467.592.708.700**	**22.594.785.703.161**
Vốn cổ phần	411	27	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*6.412.811.860.000*	*6.412.811.860.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		26.697.443.167	27.339.292.861
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	1.122.241.373.127	1.122.241.373.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.435.423.920.390	13.655.871.142.263
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*12.720.443.407.771*	*10.132.670.088.304*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*2.714.980.512.619*	*3.523.201.053.959*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.467.209.445.790	1.373.313.368.684
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**31.340.761.562.891**	**30.487.024.372.425**

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**16.424.568.019.226**	**13.165.054.512.155**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**109.766.497.345**	**77.491.986.886**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**16.314.801.521.881**	**13.087.562.525.269**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**32**	**11.051.842.213.075**	**9.112.606.677.130**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**5.262.959.308.806**	**3.974.955.848.139**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	482.243.122.926	634.286.085.368
Chi phí tài chính	22	34	37.262.679.395	10.015.887.056
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.216.692.959*	*26.872.790.568*
Phần lãi trong công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	7(c)	128.990.573.179	72.341.613.094
Chi phí bán hàng	25	35	1.766.958.868.524	1.945.331.334.945
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	330.290.757.204	267.405.247.456
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**3.739.680.699.788**	**2.458.831.077.144**
Thu nhập khác	31		7.684.941.559	86.528.369.350
Chi phí khác	32		11.041.601.849	10.359.718.013
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.356.660.290)**	**76.168.651.337**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.736.324.039.498**	**2.534.999.728.481**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**38**	**660.512.382.657**	**463.988.978.876**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**38**	**46.492.939.377**	**13.721.334.051**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**3.029.318.717.464**	**2.057.289.415.554**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	**60**		**3.029.318.717.464**	**2.057.289.415.554**
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.838.573.186.053	1.919.557.730.379
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		190.745.531.411	137.731.685.175
Lãi trên cổ phiếu				**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	4.264	2.898

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300583669 - C.T.C.P
QUẬN 5 - TP HỒ CHÍ MINH

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**3.736.324.039.498**	**2.534.999.728.481**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		278.906.450.340	282.091.440.871
Các khoản dự phòng	03		(6.041.974.039)	(73.895.512.203)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14.562.956.239)	(6.756.145.324)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(445.139.404.961)	(609.208.058.930)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(128.990.573.179)	(72.341.613.094)
Chi phí lãi vay	06		21.216.692.959	26.872.790.568
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07		-	(73.817.939.085)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.441.712.274.379**	**2.007.944.691.284**
Biến động các khoản phải thu	09		(167.209.139.375)	(134.003.424.435)
Biến động hàng tồn kho	10		(238.208.092.528)	(189.927.830.300)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		29.479.011.499	347.411.811.325
Biến động chi phí trả trước	12		(85.248.809.070)	33.612.502.351
			2.980.525.244.905	**2.065.037.750.225**
Tiền lãi vay đã trả	14		(16.616.858.413)	(15.859.313.074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(623.204.897.180)	(423.769.464.649)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(96.668.687.543)	(84.131.181.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2.244.034.801.769**	**1.541.277.790.823**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(287.305.162.126)	(166.779.988.824)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.338.900.000	2.710.470.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(9.838.220.175.342)	(7.113.265.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn	24		8.689.376.290.410	6.367.750.432.877
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	409.861.993.444
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		462.675.623.574	566.688.177.274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(971.134.523.484)**	**66.966.084.771**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.751.857.374.235	1.699.262.735.123
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.569.880.798.276)	(1.863.571.159.953)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.321.656.993.447)	(1.019.661.314.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.139.680.417.488)**	**(1.183.969.739.451)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(866.780.139.203)**	**424.274.136.143**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.606.454.403.209**	**2.726.137.088.387**
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(51.799.108)**	**(8.926.426)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**2.739.622.464.898**	**3.150.402.298.104**

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2022: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2022 % quyền sở hữu	30/6/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
I	**Công ty con**					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, dồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, dồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2022 % quyền sở hữu	30/6/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	51,00%	100%	51,00%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2022 % quyền sở hữu	30/6/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
II	**Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**					
1	Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
2	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
5	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
III	**Công ty liên kết**					
6	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	Tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
10	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
12	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
14	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	30/6/2022 % quyền sở hữu	30/6/2022 % quyền biểu quyết	1/1/2022 % quyền sở hữu	1/1/2022 % quyền biểu quyết
15	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
17	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	27,62%	34,92%	27,62%	34,92%
18	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	10,20%	20,00%	10,20%	20,00%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương ("Chương Dương"), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepoint Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 40% và 60%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 8.234 nhân viên (1/1/2022: 8.135 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 45 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 30 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 10 năm
- thiết bị quản lý 2 – 15 năm
- tài sản khác 2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 16 – 47 năm
- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Ban Điều hành Tổng Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 31 và Thuyết minh 32 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	2.058.250.002	1.186.793.254
Tiền gửi ngân hàng	1.188.014.214.896	684.181.919.545
Các khoản tương đương tiền	1.549.550.000.000	2.921.085.690.410
	2.739.622.464.898	3.606.454.403.209

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 2,70% đến 4,00% một năm (1/1/2022: 3,20% đến 3,75% một năm).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,70% đến 6,55% một năm (1/1/2022: 3,75% đến 6,75% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	-	69.600.000.000
Trái phiếu (ii)	20.868.879.905	20.868.879.905
	20.868.879.905	90.468.879.905

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Trong kỳ, Tập đoàn đã thu hồi toàn bộ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 5,20% đến 5,50% một năm trong năm 2021.

(ii) Đây là khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam. Khoản đầu tư này đã được lập dự phòng toàn bộ.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/6/2022			1/1/2022		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.055.417.257.789	(75.707.513.102)	1.979.709.744.687	2.010.071.605.619	(75.707.513.102)	1.934.364.092.517
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434.314.271.916	(334.372.781.122)	99.941.490.794	434.314.271.916	(333.984.369.922)	100.329.901.994
	2.489.731.529.705	(410.080.294.224)	2.079.651.235.481	2.444.385.877.535	(409.691.883.024)	2.034.693.994.511

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	30/6/2022			1/1/2022		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.381	(*)	(4.877.957.381)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	68.029.045.569	66.727.791.818	-	75.220.306.437	78.288.300.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.863.792.917	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	100.927.692.665	(*)	-	102.909.001.175	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	134.920.797.474	(*)	-	148.317.898.412	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	446.678.428.610	(*)	-	399.664.328.265	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	320.800.979.426	(*)	-	298.120.109.369	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	57.699.902.513	(*)	-	62.864.180.949	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	33.254.649.900	(*)	-	29.620.590.750	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	443.997.652.554	(*)	-	454.830.093.909	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	196.159.487.246	395.616.006.700	-	179.682.165.759	413.026.980.100	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phầu Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	39.067.290.805	22.233.120.000	-	37.721.306.901	25.956.365.217	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	54.012.495.920	(*)	-	53.210.068.735	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	(*)	-	11.524.000.597	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	49.030.434.134	(*)	-	47.835.118.934	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	27.937.441.408	(*)	-	25.651.475.862	(*)	-
	2.055.417.257.789		(75.707.513.102)	2.010.071.605.619		(75.707.513.102)

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	2.010.071.605.619	2.049.028.504.129
Lợi nhuận được chia trong kỳ	128.990.573.179	72.341.613.094
Cổ tức nhận được trong kỳ	(83.003.071.315)	(186.073.013.559)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	(641.849.694)	910.856.671
Số dư cuối kỳ	2.055.417.257.789	1.936.207.960.335

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	30/6/2022			1/1/2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	23.353.223.400	(28.121.916.600)	51.475.140.000	23.741.634.600	(27.733.505.400)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	9.261.000.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	10.584.000.000	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
	434.314.271.916		(334.372.781.122)	434.314.271.916		(333.984.369.922)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	434.314.271.916	665.885.700.116
Thoái vốn trong kỳ	-	(216.579.320.000)
Số dư cuối kỳ	434.314.271.916	449.306.380.116

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	409.691.883.024	444.497.086.674
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	388.411.200	(31.358.054.250)
Số dư cuối kỳ	410.080.294.224	413.139.032.424

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	64.657.573.743	1.985.236.782
Doanh nghiệp Tư nhân Tân Thanh	55.418.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.297.867.343	18.644.465.335
Các khách hàng khác	111.462.712.811	80.336.219.715
	233.836.153.897	100.965.921.832

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	64.657.573.743	1.985.236.782
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.407.580.662	7.242.299.241
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	6.748.137.208	3.699.895.975
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	3.522.812.080	7.577.154.805
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	2.580.207.337	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.443.661.640	3.434.688.316
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	2.310.528.436	1.307.824.669
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	2.297.867.343	18.644.465.335
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam	726.984.747	960.432.412
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	160.166.160	107.553.600
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	66.786.398	1.656.827.820
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	3.110.292	1.907.400
Bên liên quan khác		
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	289.959.388	-

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	367.068.584.687	315.540.611.807
Phải thu về cổ tức	13.744.852.000	2.115.900.000
Phải thu ngắn hạn khác	100.635.343.709	84.499.085.278
	758.679.513.939	679.386.330.628

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	5.890.500	306.673.790
Các công ty liên kết và cở sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	9.722.429.145	1.612.994.863
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	4.076.625.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.206.930.802	3.567.403.781
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	100.402.696	551.717.303
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	62.089.334	3.331.029.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	8.084.766	2.384.727.251
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	2.170.371.981
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	-	2.149.337.786
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	-	743.181.047
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	641.811.615
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.455.989

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	34.215.695.291	33.941.965.291
Phải thu dài hạn khác	8.018.865.000	8.018.865.000
	42.234.560.291	41.960.830.291

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	30/6/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 2 năm	327.358.371.838	(327.358.371.838)	-	Trên 2 năm	327.346.619.725	(327.346.619.725)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	Trên 2 năm	9.897.617.714	(9.897.617.714)	-	Trên 2 năm	9.897.617.714	(9.897.617.714)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Trên 2 năm	4.973.150.173	(4.973.150.173)	-	Trên 2 năm	5.011.146.453	(5.011.146.453)	-
		342.229.139.725	(342.229.139.725)	-		342.255.383.892	(342.255.383.892)	-

(b) Dài hạn

	30/6/2022				1/1/2022			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	Trên 2 năm	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 2 năm	5.970.376.747	(5.970.376.747)	-	Trên 2 năm	5.973.013.018	(5.973.013.018)	-
Phải thu về cho vay dài hạn	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-	Trên 2 năm	4.000.000.000	(4.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-	Trên 2 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		39.290.356.652	(39.290.356.652)	-		39.292.992.923	(39.292.992.923)	-

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn, trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	381.548.376.815	381.597.566.226
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	118.310.589
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(28.880.438)	(97.500.000)
Số dư cuối kỳ	381.519.496.377	381.618.376.815

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	151.362.180.082	-	87.329.388.606	-
Nguyên vật liệu	579.443.547.152	(21.000.574.108)	377.717.585.270	(26.761.759.614)
Công cụ và dụng cụ	227.083.354.676	(53.577.975.316)	209.343.056.203	(52.437.520.781)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.587.787.480	-	183.105.942.939	-
Thành phẩm	808.706.709.678	(3.184.939.578)	893.573.424.979	(7.758.339.742)
Hàng hóa	8.290.639.382	(752.462.071)	4.642.418.420	(752.462.071)
	1.989.474.218.450	(78.515.951.073)	1.755.711.816.417	(87.710.082.208)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 78.516 triệu VND (1/1/2022: 87.710 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	87.710.082.208	78.205.925.745
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.334.632.186	4.177.709.557
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(11.233.484.196)	(4.061.802.054)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(907.723.707)	(34.231.108)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(387.555.418)	(744.670.770)
Số dư cuối kỳ	78.515.951.073	77.542.931.370

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	74.938.108.660	(53.504.699.370)	71.400.141.872	(51.727.289.968)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	51.727.289.968	49.096.070.107
Dự phòng trích lập trong kỳ	6.318.148.879	4.144.248.927
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.928.294.895)	(6.208.814.371)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	387.555.418	744.670.770
Số dư cuối kỳ	53.504.699.370	47.776.175.433

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo	129.529.797.351	63.044.208.196
Chi phí thuê	29.973.679.328	14.442.801.559
Công cụ và dụng cụ	7.864.844.123	2.290.321.806
Chi phí trả trước khác	7.778.704.761	9.164.579.876
	175.147.025.563	88.941.911.437

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí đất trả trước	231.869.451.970	83.773.064.149
Tài sản chờ góp vốn đầu tư (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Bao bì luân chuyển	47.114.013.606	72.543.423.150
Công cụ và dụng cụ	22.060.255.629	27.038.423.849
Chi phí trả trước khác	27.679.915.275	28.174.256.836
	380.325.952.480	263.131.483.984

(*) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao (Thuyết minh 22(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	263.131.483.984	330.639.468.718
Tăng trong kỳ	162.699.169.241	31.323.814.253
Phân bổ trong kỳ	(49.606.187.297)	(78.305.642.132)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.101.486.552	91.162.854
Số dư cuối kỳ	380.325.952.480	283.748.803.693

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.134.294.219.503	8.291.563.425.552	249.021.647.915	162.170.946.906	9.972.781.641	10.847.023.021.517
Tăng trong kỳ	-	3.474.144.960	595.000.000	704.076.182	-	4.773.221.142
Chuyển từ xây dựng cơ bản đở dang	63.009.261.955	505.450.617.289	-	-	-	568.459.879.244
Thanh lý	-	(1.897.522.720)	(3.800.193.016)	-	-	(5.697.715.736)
Số dư cuối kỳ	2.197.303.481.458	8.798.590.665.081	245.816.454.899	162.875.023.088	9.972.781.641	11.414.558.406.167
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.178.167.814.016	6.013.467.291.017	206.975.457.655	139.146.346.130	8.138.657.083	7.545.895.565.901
Khấu hao trong kỳ	47.043.314.315	210.431.176.565	6.595.291.347	5.724.968.837	257.728.490	270.052.479.554
Thanh lý	-	(1.868.550.542)	(3.800.193.016)	-	-	(5.668.743.558)
Số dư cuối kỳ	1.225.211.128.331	6.222.029.917.040	209.770.555.986	144.871.314.967	8.396.385.573	7.810.279.301.897
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	956.126.405.487	2.278.096.134.535	42.046.190.260	23.024.600.776	1.834.124.558	3.301.127.455.616
Số dư cuối kỳ	972.092.353.127	2.576.560.748.041	36.045.898.913	18.003.708.121	1.576.396.068	3.604.279.104.270

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 3.742.492 triệu VND (1/1/2022: 3.615.821 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 66.175 triệu VND (1/1/2022: 66.622 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 61.027 triệu VND (1/1/2022: 61.027 triệu VND).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.090.370.560
Khấu hao trong kỳ	2.593.781.345
Số dư cuối kỳ	8.684.151.905
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	167.492.355.505
Số dư cuối kỳ	164.898.574.160

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.024.181.907.580	78.687.003.401	104.000.000	1.102.972.910.981
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	400.000.000	-	400.000.000
Số dư cuối kỳ	1.024.181.907.580	79.087.003.401	104.000.000	1.103.372.910.981
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	97.245.256.771	72.443.647.245	104.000.000	169.792.904.016
Khấu hao trong kỳ	3.336.925.812	1.984.162.043	-	5.321.087.855
Số dư cuối kỳ	100.582.182.583	74.427.809.288	104.000.000	175.113.991.871
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	926.936.650.809	6.243.356.156	-	933.180.006.965
Số dư cuối kỳ	923.599.724.997	4.659.194.113	-	928.258.919.110

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 66.827 triệu VND (1/1/2022: 66.690 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 304 triệu VND (1/1/2022: 304 triệu VND).

(*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 22(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 14.973 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 15.153 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

16. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư cho thuê		Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	27.812.438.744	26.354.235.602	13.511.310.895	67.677.985.241
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	9.115.510.786	14.141.313.695	3.150.911.918	26.407.736.399
Khấu hao trong kỳ	302.309.130	636.792.456	-	939.101.586
Số dư cuối kỳ	9.417.819.916	14.778.106.151	3.150.911.918	27.346.837.985
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.696.927.958	12.212.921.907	10.360.398.977	41.270.248.842
Số dư cuối kỳ	18.394.618.828	11.576.129.451	10.360.398.977	40.331.147.256

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	551.470.893.844	28.138.829.026
Tăng trong kỳ	167.627.906.044	373.290.049.360
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(568.459.879.244)	(34.820.338.803)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(400.000.000)	(2.620.945)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.101.486.552)	(91.162.854)
Điều chỉnh khác	-	1.017.145.320
Số dư cuối kỳ	146.137.434.092	367.531.901.104

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1.590 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 3.766 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022	**1/1/2022**
	VND	**VND**
Nhà cửa, vật kiến trúc	99.518.122.499	55.809.123.448
Dự án mở rộng sản xuất	-	454.205.653.793
Các công trình khác	46.619.311.593	41.456.116.603
	146.137.434.092	551.470.893.844

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	59.033.022.087	61.118.473.962
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	47.024.516.763	47.008.025.218
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	23.499.483.182	23.888.046.052
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	18.589.842.053	59.220.758.752
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	2.397.644.501	2.399.303.451
▪ Các khoản khác	20%	2.215.559.088	1.207.421.264
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		152.760.067.674	194.842.028.699
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	34.678.252.731	29.998.637.331
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	2.626.250.771	2.894.887.862
▪ Chi phí phải trả và các khoản khác	20%	409.800.057	409.800.014
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37.714.303.559	33.303.325.207

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	291.859.935.501	564.615.342.170
Các nhà cung cấp khác	1.439.083.516.594	1.835.632.326.281
	1.730.943.452.095	2.400.247.668.451

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	1/1/2022
	VND	VND
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	291.859.935.501	564.615.342.170
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	28.071.947.251	25.307.805.043
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11.953.620.250	10.309.697.221
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.124.018.246	4.910.444.105
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	10.982.995.274	1.319.957.122
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	8.909.483.000	5.998.902.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	8.758.617.659	2.624.513.007
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	8.111.103.991	44.420.956.582
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	5.088.903.600	428.183.725
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	3.096.596.250	1.293.737.720
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	2.800.335.940	1.656.446.388
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	820.171.965	8.625.799.432
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	155.827.818.710	156.715.090.594
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.590.527.916	307.209.113
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	195.484.558	-

(b) Phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022	**1/1/2022**
	VND	**VND**
Krones AG (*)	116.029.113.600	123.420.604.800
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	116.129.113.600	123.520.604.800

(*) Phải trả dài hạn cho Krones AG được đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (1/1/2022: đảm bảo bằng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn). Phải trả người bán dài hạn sẽ được thanh toán vào năm 2024.

20. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	30/6/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	887.453.269.578	4.435.533.787.074	(4.419.973.482.916)	-	-	903.013.573.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.189.433.973	660.512.382.657	(623.204.897.180)	(1.647.642.177)	-	391.849.277.273
Thuế giá trị gia tăng	139.325.507.868	7.676.678.227.870	(775.953.036.596)	(6.635.983.316.389)	-	404.067.382.753
Thuế thu nhập cá nhân	27.667.407.478	56.639.173.813	(72.394.664.299)	(102.863.446)	464.694.777	12.273.748.323
Thuế xuất nhập khẩu	-	335.990.268	(349.480.742)	-	13.490.474	-
Các loại thuế khác	6.338.943.230	206.585.275.548	(198.639.560.591)	(2.358.482.130)	43.672.205	11.969.848.262
	1.416.974.562.127	13.036.284.837.230	(6.090.515.122.324)	(6.640.092.304.142)	521.857.456	1.723.173.830.347

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2022 VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại từ thuế phải nộp VND	30/6/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.966.919.094	(1.647.642.177)	-	1.319.276.917
Thuế thu nhập cá nhân	869.789.150	(102.863.446)	464.694.777	1.231.620.481
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	13.490.474	15.572.474
Các loại thuế khác	25.261.680.386	(2.358.482.130)	43.672.205	22.946.870.461
	29.100.470.630	(4.108.987.753)	521.857.456	25.513.340.333

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	751.530.503.891	297.522.986.129
Chi phí lãi vay	15.236.897.904	13.198.804.841
Chi phí phải trả khác	105.677.145.084	59.970.043.560
	872.444.546.879	370.691.834.530

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	108.352.816.361	112.619.187.330
Cổ tức phải trả	44.130.211.245	1.318.815.197.765
Phải trả ngắn hạn khác	87.837.091.287	61.026.227.981
	975.699.991.593	2.227.840.485.776

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 15).

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited	763.463.289	448.149.450
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	3.577.756.394	1.727.126.808
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	-	687.285.174.000
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	1.791.526.248	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	803.351.122	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	798.288.289	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	596.000.403	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	575.407.918	56.487.760
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	366.619.449	287.780.949
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	349.362.294	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	290.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	93.528.966	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	7.190.250	-
Các bên liên quan khác		
Chang International Co., Ltd	2.809.912.782	750.049.954
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.736.000.000	-
Super Brands Company Pte. Ltd	2.477.547.727	2.477.547.727
Chang Beer Co., Ltd	1.623.154.442	743.116.593
Fraser and Neave, Limited	626.614.560	626.614.560

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	3.594.360.144	3.207.748.986
	55.196.676.144	54.810.064.986

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Biến động trong kỳ Giảm VND	30/6/2022 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	313.076.838.774	1.671.879.829.835	(1.485.112.608.276)	499.844.060.333
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	7.597.790.000	-	(6.768.190.000)	829.600.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (23(b))	1.071.743.198	8.097.558.756	(8.050.765.410)	1.118.536.544
	321.746.371.972	1.679.977.388.591	(1.499.931.563.686)	501.792.196.877

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	180.852.250.674	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	119.100.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	89.000.000.000	194.291.999.211
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	48.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	28.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	21.000.000.000	11.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	13.891.809.659	8.262.603.408
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	-	99.522.236.155
		499.844.060.333	313.076.838.774

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 3,60% đến 5,20% một năm (1/1/2022: 3,10% đến 4,50% một năm). Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng hàng tồn kho, phải thu ngắn hạn của khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Vay dài hạn (i)	170.807.144.400	175.597.790.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	173.711.269.667	174.297.753.621
	344.518.414.067	349.895.543.621
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(829.600.000)	(7.597.790.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.118.536.544)	(1.071.743.198)
	(1.948.136.544)	(8.669.533.198)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	342.570.277.523	341.226.010.423

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	90.000.000.000	168.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2026	79.977.544.400	-
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	2022	829.600.000	1.659.200.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	2022	-	5.938.590.000
			170.807.144.400	175.597.790.000

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất từ 5,39% đến 8,11% một năm (1/1/2022: 6,58% đến 8,20% một năm) và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, tài sản hình thành trong tương lai và bất động sản đầu tư.

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022			1/1/2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	16.101.530.820	14.982.994.276	1.118.536.544	16.101.530.820	15.029.787.622	1.071.743.198
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	58.885.029.114	5.521.094.166	64.406.123.280	59.116.000.972	5.290.122.308
Sau năm năm	426.690.566.730	259.618.927.773	167.071.638.957	434.741.332.140	266.805.444.025	167.935.888.115
	507.198.220.830	333.486.951.163	173.711.269.667	515.248.986.240	340.951.232.619	174.297.753.621

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	238.251.448.078	183.520.779.759
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	120.930.711.428	88.139.870.248
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	(32.249.922.867)	(8.696.312.008)
Sử dụng trong kỳ	(94.868.997.953)	(81.777.785.272)
Số dư cuối kỳ	232.063.238.686	181.186.552.727

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	81.358.128.695	126.213.421.774
Dự phòng trích lập trong kỳ	122.853.225	67.933.525
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.799.689.590)	(2.353.396.407)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(15.360.000)	(40.677.544.126)
Số dư cuối kỳ	79.665.932.330	83.250.414.766

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.865.333.874	1.122.846.170.630	12.374.498.805.733	19.940.230.836.463	1.275.045.554.465	21.215.276.390.928
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.919.557.730.379	1.919.557.730.379	137.731.685.175	2.057.289.415.554
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(77.432.256.864)	(77.432.256.864)	(10.707.613.384)	(88.139.870.248)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	8.087.366.226	8.087.366.226	608.945.782	8.696.312.008
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(68.205.901.504)	(1.030.127.680.504)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	910.856.671	-	-	910.856.671	-	910.856.671
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(2.529.211.361)	(2.529.211.361)	(468.966.970)	(2.998.178.331)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	111.684.257	111.684.257	315.745	112.000.002
Khác	-	-	-	(604.797.503)	(5.543.616.912)	(6.148.414.415)	6.148.414.414	(1)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.776.190.545	1.122.241.373.127	13.254.828.722.458	20.820.866.812.356	1.340.152.433.723	22.161.019.246.079

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.776.190.545	1.122.241.373.127	13.254.828.722.458	20.820.866.812.356	1.340.152.433.723	22.161.019.246.079
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.757.694.610.925	1.757.694.610.925	114.321.520.759	1.872.016.131.684
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(71.560.607.779)	(71.560.607.779)	(10.670.695.985)	(82.231.303.764)
Cổ tức	-	-	-	-	(1.282.562.372.000)	(1.282.562.372.000)	(70.020.922.846)	(1.352.583.294.846)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(436.897.684)	-	-	(436.897.684)	-	(436.897.684)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(2.529.211.341)	(2.529.211.341)	(468.966.967)	(2.998.178.308)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.838.573.186.053	2.838.573.186.053	190.745.531.411	3.029.318.717.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(103.925.711.568)	(103.925.711.568)	(17.004.999.860)	(120.930.711.428)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	26.407.869.717	26.407.869.717	5.842.053.150	32.249.922.867
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(961.921.779.000)	(961.921.779.000)	(85.050.227.927)	(1.046.972.006.927)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	(641.849.694)	-	-	(641.849.694)	-	(641.849.694)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(19.666.961.866)	(19.666.961.866)	(695.348.028)	(20.362.309.894)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	86.174.791	86.174.791	59.068.360	145.243.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	26.697.443.167	1.122.241.373.127	15.435.423.920.390	23.000.383.262.910	1.467.209.445.790	24.467.592.708.700

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

29. Cổ tức

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty ngày 14 tháng 2 năm 2022 đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 961.922 triệu VND, tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	236.017.657.979	255.812.162.338
Từ hai đến năm năm	381.998.608.073	479.765.985.921
Sau năm năm	408.272.070.582	463.262.312.599
	1.026.288.336.634	1.198.840.460.858

(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	30/6/2022	1/1/2022
Bia	thùng/két	3.271.967	2.591.718
Nước giải khát	thùng/két	299.322	176.538
Két nhựa	cái	9.764	14.950

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	432.148	9.992.081.883	541.227	12.270.976.966
AUD	17.858	281.881.742	17.871	285.465.703
EUR	2.642	65.097.234	3.165	80.316.825
		10.339.060.859		12.636.759.494

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	194.658.141.459	86.977.828.511

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	14.481.575.900.617	11.672.287.811.275
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.747.044.984.362	1.324.818.424.944
▪ Doanh thu bán nước giải khát	99.646.955.303	87.724.138.122
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	25.403.833.521	23.614.201.556
▪ Doanh thu khác	70.896.345.423	56.609.936.258
	16.424.568.019.226	13.165.054.512.155
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	99.395.711.298	75.348.556.114
▪ Hàng bán bị trả lại	10.370.786.047	2.143.430.772
	109.766.497.345	77.491.986.886
Doanh thu thuần	16.314.801.521.881	13.087.562.525.269

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp:		
▪ Giá vốn bia đã bán	9.224.567.841.916	7.697.728.278.801
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1.728.826.339.281	1.314.190.491.339
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	70.259.809.445	68.777.505.929
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	22.619.877.820	21.608.650.583
▪ Giá vốn khác	5.568.344.613	10.301.750.478
	11.051.842.213.075	9.112.606.677.130

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	442.829.477.139	413.312.600.416
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.409.703.280	27.072.171.818
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	193.284.865.644
Doanh thu tài chính khác	3.942.507	616.447.490
	482.243.122.926	634.286.085.368

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21.216.692.959	26.872.790.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.637.779.935	13.463.511.352
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	388.411.200	(31.358.054.250)
Chi phí tài chính khác	19.795.301	1.037.639.386
	37.262.679.395	10.015.887.056

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.095.152.034.860	1.246.487.363.365
Chi phí nhân viên	398.324.700.392	424.297.247.344
Chi phí thuê	71.165.206.091	68.599.847.530
Chi phí bao bì luân chuyển	38.539.428.017	52.115.220.086
Chi phí khấu hao và phân bổ	14.325.487.408	11.230.033.714
Chi phí vận chuyển	13.332.166.771	16.577.320.106
Chi phí bán hàng khác	136.119.844.985	126.024.302.800
	1.766.958.868.524	1.945.331.334.945

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	207.496.137.460	181.657.049.850
Chi phí thuê	30.467.320.430	29.637.115.360
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.952.902.584	14.066.029.310
Chi phí quản lý khác	80.374.396.730	42.045.052.936
	330.290.757.204	267.405.247.456

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.341.477.932.459	2.820.037.929.989
Chi phí nhân công và nhân viên	817.531.968.856	808.251.485.700
Chi phí khấu hao và phân bổ	278.906.450.340	282.091.440.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.757.238.785.710	1.861.378.976.071
Chi phí khác	231.596.409.463	209.880.365.000

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	660.512.382.657	463.699.988.627
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	288.990.249
	660.512.382.657	463.988.978.876
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	46.492.939.377	13.721.334.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	707.005.322.034	477.710.312.927

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.736.324.039.498	2.534.999.728.481
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	747.264.807.900	506.999.945.696
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(11.909.897.880)	(8.978.681.157)
Ưu đãi thuế	(10.982.625.494)	(8.839.548.759)
Thu nhập không bị tính thuế	(25.798.114.636)	(14.468.322.621)
Chi phí không được khấu trừ thuế	13.019.919.032	10.250.524.356
Thay đổi trong thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(1.664.135.099)	(7.507.230.799)
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	-	288.990.249
Các khoản khác	(2.924.631.789)	(35.364.038)
	707.005.322.034	477.710.312.927

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	**30/6/2021**
	VND	**VND**
		(Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	2.838.573.186.053	1.919.557.730.379
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(103.925.711.568)	(61.292.497.463)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.734.647.474.485	1.858.265.232.916

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh lại thành 2.898 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 2.873 VND/cổ phiếu).

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động về số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho hai kỳ báo cáo là 641.281.186 cổ phiếu.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	 30/6/2021 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	452.988.919	4.983.656.702
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited		
Chi hộ cho Tập đoàn	6.361.624.646	3.867.931.798
Công ty mẹ		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Cổ tức đã trả	515.463.880.500	515.463.880.500
Bán hàng hóa	-	7.265.760
Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	119.494.068.987	82.346.360.593
Cung cấp dịch vụ	30.000.000	-
Mua hàng hóa	300.772.537.070	248.421.532.710
Mua khác	30.857.574	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán nguyên vật liệu	189.815.855.194	122.977.742.553
Cung cấp dịch vụ	26.443.617	74.193.000
Mua hàng hóa	543.893.578.090	384.126.228.134
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán nguyên vật liệu	233.027.669.831	189.715.488.139
Cung cấp dịch vụ	349.943.231	256.727.000
Mua hàng hóa	756.768.168.890	631.273.277.095
Mua vật liệu bao bì	1.500.000.000	-
Mua khác	137.113.197	1.791.600.000
Chi phí thuê kho	549.570.150	521.610.757
Cổ tức đã nhận	9.668.227.000	15.876.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	82.304.056.063	86.412.344.032
Mua hàng hóa	239.809.027.010	286.098.020.150
Cổ tức đã nhận	6.347.700.000	4.231.800.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	 30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán hàng hóa	29.673.000	3.027.400
Bán nguyên vật liệu	200.788.914.539	127.637.386.276
Cung cấp dịch vụ	1.600.858.098	1.708.063.844
Mua hàng hóa	556.817.467.610	398.246.247.232
Mua nguyên vật liệu	-	1.175.602.000
Mua khác	1.132.920	-
Cổ tức đã nhận	4.500.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán nguyên vật liệu	185.851.784.367	157.887.286.442
Cung cấp dịch vụ	-	93.680.000
Mua hàng hóa	588.672.057.250	460.926.136.010
Mua nguyên vật liệu	-	49.801.500
Mua khác	58.334.574	-
Cổ tức đã nhận	2.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán hàng hóa	37.694.000	-
Bán nguyên vật liệu	285.128.545.271	157.878.699.911
Cung cấp dịch vụ	2.088.038.100	2.122.471.168
Mua hàng hóa	848.055.898.870	501.449.509.530
Mua khác	446.055.216	-
Cổ tức đã nhận	9.706.300.732	-
Cổ tức đã trả	1.800.036.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Bán hàng hóa	61.839.258	-
Cung cấp dịch vụ	766.032.852	-
Mua vật liệu bao bì	1.305.526.748.521	869.578.090.614
Mua khác	551.728.206	-
Cổ tức đã nhận	-	136.091.200.924
Giao dịch khác	23.222.000	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán nguyên vật liệu	373.900.800	955.080.000
Mua vật liệu bao bì	47.818.698.000	54.722.828.000
Mua nguyên vật liệu	1.619.928.000	-
Cổ tức đã nhận	7.344.805.800	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	14.861.700	10.571.700
Mua dịch vụ	1.921.789.000	1.846.213.523
Cổ tức đã nhận	36.452.730.783	32.650.829.635

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán hàng hóa	154.544.000	109.710.150
Bán nguyên vật liệu	140.043.658.804	101.612.861.044
Cung cấp dịch vụ	-	50.337.000
Mua hàng hóa	377.428.101.760	313.441.348.410
Mua nguyên vật liệu	248.400.000	-
Mua khác	22.934.652	-
Cổ tức đã nhận	6.983.307.000	6.983.307.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán nguyên vật liệu	33.975.558.506	28.477.488.695
Cung cấp dịch vụ	536.760.169	902.780.000
Mua hàng hóa	168.674.255.600	167.940.074.730
Chi phí thuê kho	426.107.836	-
Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam		
Bán phế liệu	681.666.817	458.650.090
Cung cấp dịch vụ	-	238.000.000
Bán hàng hóa	-	9.282.000
Mua vật liệu bao bì	767.951.280	9.138.620.232
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp		
Bán hàng hóa	56.854.160	-
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua vật liệu bao bì	604.412.069.020	326.219.606.597
InterBev (Singapore) Limited		
Bán hàng hóa	-	267.256.260
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Mua hàng hóa	617.664.602	546.821.300
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ bán hàng	6.895.314.520	-
Super Brands Company Pte. Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	-	1.622.692.728
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tập đoàn	-	1.126.039.986
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tập đoàn	2.809.912.783	3.168.650.621
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	2.971.383.258	-

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Mua khác	45.549.000	55.899.997
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán hàng hóa	320.922.000	-
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Giao dịch khác	289.959.388	-
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Mua khác	195.484.558	-
Hội đồng Quản trị		
Lương, thưởng và thù lao		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	364.000.000	328.560.000
Ông Nguyễn Tiến Vỵ – Thành viên	532.000.000	512.560.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	364.000.000	328.560.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	364.000.000	328.560.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	364.000.000	104.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	364.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng – Thành viên	-	776.976.000
Ông Lương Thanh Hải – Thành viên	-	224.560.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	14.112.568.274	11.591.711.016
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	546.000.000	468.000.000

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	336.954.293.782	306.439.766.790

42. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2021. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Neo Gim Siong Bennett
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*